

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I- 2016

-Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT

-Địa chỉ: L9-12A, Tầng 9, Tòa nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

HỒ SƠ GỒM CÓ:

STT	Loại mẫu, biểu báo cáo	Số lượng
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	01
03	Bảng lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		21,902,695,480	22,259,622,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,561,380,666	9,255,706,351
1. Tiền	111	V.1	9,561,380,666	10,342,684
2. Các khoản tương đương tiền	112			9,245,363,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12,341,314,814	11,656,916,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.1	13,261,640,606	12,984,783,145
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.2.2	(920,325,792)	(1,327,867,145)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-	1,347,000,000
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		-	1,347,000,000
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		2,800,358,022	2,845,679,238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210	V.3	456,151,072	484,649,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221		456,151,072	484,649,263
- Nguyên giá	222		1,259,250,600	1,259,250,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(803,099,528)	(774,601,337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93,315,600	93,315,600
- Giá tr. hao mòn lũy kế (*)	229		(93,315,600)	(93,315,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư CK dài hạn và đầu tư dài hạn	250		2,177,225,000	2,177,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.4	2,177,225,000	2,177,225,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	V.5	166,981,950	183,804,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	16,823,025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	243		166,981,950	166,981,950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24,703,053,502	25,105,301,589

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		256,829,200	77,637,550
I. Nợ ngắn hạn	310		256,829,200	77,637,550
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.6	177,000,000	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	15,274,800	18,592,050
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.8	24,200,000	24,200,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	40,354,400	34,845,500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,446,224,302	25,027,664,039
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(553,775,698)	27,664,039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	430		24,703,053,502	25,105,301,589

C. T
 G. T Y
 P H A N
 L Y Q U
 G I E
 P H O C

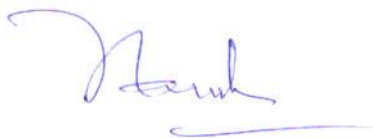
Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. CK lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		006	12,984,783,145	9,963,270,483
Trong đó:				
6.1 Chứng khoán giao dịch		007	12,618,783,145	8,111,620,483
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	360,000,000
6.3 Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		011	366,000,000	1,491,650,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. CK chưa lưu ký của công ty Quản Lý Quỹ		020	2,177,225,000	2,177,225,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.10	030	3,015,717	3,006,303
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,015,717	3,006,303
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		040	1,100,000,000,000	1,100,000,000
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	V.11	041	1,100,000,000,000	1,100,000,000
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài (*)		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		051	-	-

(*) Bao gồm những cổ phiếu chờ thanh toán

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế Toán Trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

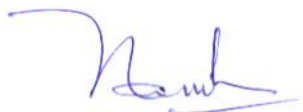
Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo
1. Doanh thu	01		-	-	458,333,331	458,333,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hoạt động KD	10		-	-	458,333,331	458,333,331
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	20		-	-	458,333,331	458,333,331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.6,VI.1	483,696,066	483,696,066	412,990,349	412,990,349
7. Chi phí tài chính	22	IV.7,VI.2	290,348,266	290,348,266	1,036,508,615	1,036,508,615
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	774,787,537	774,787,537	855,359,541	855,359,541
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(581,439,737)	(581,439,737)	(1,020,544,476)	(1,020,544,476)
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(581,439,737)	(581,439,737)	(1,020,544,476)	(1,020,544,476)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				1,267,567	1,267,567
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(581,439,737)	(581,439,737)	(1,021,812,043)	(1,021,812,043)
17. Lãi trên cổ phiếu	70					

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN HOÀI NAM

LÊ THỊ KIM HOÀNG



TRẦN VĂN TRỌNG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2016

Mã số: B 03 - CTQ


Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	1,825,549,514
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-	(731,990,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(372,878,700)	(380,333,850)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,316,666,799	17,946,321,388
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16,750,614,082)	(18,852,713,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193,174,017	(193,166,512)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112,500,298	110,030,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112,500,298	110,030,000
III - LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		305,674,315	(83,136,512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,255,706,351	13,571,142,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,561,380,666	13,488,005,881

Người lập biểu



TRẦN HOÀI NAM

Kế toán trưởng



LÊ THỊ KIM HOÀNG



TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc

QUẢN LÝ QUỸ

HÙNG VIỆT

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN VĂN TRỌNG

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt được thành lập theo Giấy phép số 33/UBCK-GP ngày 6 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp & Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 5/4/2013 về việc thay đổi địa chỉ văn phòng. Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 01 năm 2015 của UBCKNN về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Lĩnh vực hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên 9 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý quỹ: 6 người

Tên nhân viên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí
Trần Văn Trọng	00218/QLQ	17/04/2009	Tổng Giám Đốc
Võ Trọng Thuỷ	00216/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên tư vấn
Nguyễn Thanh Tùng	00222/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Phi Thị Thu Hiền	00198/QLQ	17/04/2009	Chuyên viên quản lý quỹ
Trần Hoài Nam	00572/QLQ	01/02/2010	Chuyên viên quản lý quỹ
Mai Thanh Bình	00441/QLQ	08/09/2009	Kiểm soát nội bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính tiếp theo: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn kế toán đối với công ty quản lý quỹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán có liên quan.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

2. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3. Phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư tài chính dài hạn



Quý 1 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán Công ty nắm giữ với mục đích để bán trong dài hạn. Chứng khoán kinh doanh được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua (giá gốc) trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá giao dịch bình quân thực tế tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX); và là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do việc xác định giá giao dịch chưa có cơ sở chắc chắn nên không thực hiện trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí ước tính cho hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn của chủ sở hữu: được công ty ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị giao dịch thực tế đã thực hiện.

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán
Đối với các chứng khoán đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu khác

Quý 1 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là số lỗ phát sinh do công ty quản lý quỹ tự doanh, lãi vay ngân hàng và phí giao dịch kinh doanh chứng khoán.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% (hai mươi phần trăm).

9. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và khoản tương đương tiền	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	9,010,488,205	10,342,684
Tiền gửi ngân hàng (*)	550,892,461	305,363,667
Các khoản tương đương tiền	-	8,940,000,000
	9,561,380,666	9,255,706,351

(*) Tiền gửi ngân hàng	31/03/2016	31/12/2015
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP. HCM	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	23,603,638	28,021,734
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-
Ngân hàng BIDV	14,529,075	14,579,101
Ngân hàng BIDV (tài khoản chứng khoán)	512,759,748	262,762,832
Tổng cộng	550,892,461	305,363,667

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2016	31/12/2015
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.1)	13,261,640,606	12,984,783,145
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 2.2)	(920,325,792)	(1,327,867,145)
Tổng cộng	12,341,314,814	11,656,916,000

2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

AGM: Cty CP XNK An Giang		135,000	1,174,500,000
TCM: Cty CP Dệt May ĐTTM Thành Công	10,000	291,000,000	
CTG: NH TMCP Công Thương VN	50,000	856,000,000	
DCM: Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	129,100	1,650,578,005	140,000
FPT: Cty CP PT ĐT Công Nghệ FPT	45,000	2,180,500,000	30,000
PHR: Cty CP Cao Su Phước Hòa	40,000	733,000,000	
GAS: Tổng Cty Khí VN			30,000
PVS: Tổng Cty DVKT Dầu Khí VN	80,000	1,687,808,000	110,000
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	107,600	1,577,882,644	82,660
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	170,000	2,217,879,143	150,000
PLC: Cty CP Hóa Dầu Petrolimex	25,000	842,000,000	
TDN: Cty CP Than Đèo Nai	35,000	262,564,814	43,200
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85,000	962,428,000	85,000
	776,700	13,261,640,606	805,860
			12,984,783,145

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Quý 1 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Giá trị sổ sách (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
TCM: Cty CP DM ĐTTM Thành Công	10,000	291,000,000	(9,000,000)
CTG: NH TMCP Công Thương VN	50,000	856,000,000	(36,000,000)
DCM: Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	129,100	1,650,578,005	(11,008,005)
FPT: Cty CP Phát Triển ĐT Công Nghệ FPT	45,000	2,180,500,000	(61,000,000)
PHR: Cty CP Cao Su Phước Hòa	40,000	733,000,000	(49,000,000)
PVS: Tổng Cty DVKT Dầu Khí VN	80,000	1,687,808,000	(463,808,000)
MBB: Ngân Hàng TMCP Quân Đội	107,600	1,577,882,644	(39,202,644)
KBC: Cty CP PT Đô Thị Kinh Bắc	170,000	2,217,879,143	(58,879,143)
PLC: Cty CP Hóa Dầu Petrolimex	25,000	842,000,000	(54,500,000)
TNC: Cty CP Cao Su Thống Nhất	85,000	962,428,000	(137,928,000)
	741,700	12,999,075,792	(920,325,792)

3. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định
Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,192,480,600	66,770,000	1,259,250,600
II. Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	708,101,337	66,500,000	774,601,337
Khấu hao trong kỳ	-	28,498,191	-	28,498,191
Số dư cuối kỳ	-	736,599,528	66,500,000	803,099,528
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	484,649,263	-	484,649,263
Số dư cuối kỳ	-	456,151,072	-	456,151,072

Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	93,315,600	-	-	93,315,600
Hao mòn lũy kế	93,315,600	-	-	93,315,600
Giá trị còn lại	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

Quý 1 năm 2016

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

4. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	110,030	2,177,225,000	110,030	2,177,225,000
	110,030	2,177,225,000	103,089	2,177,225,000

5. Tài sản dài hạn khác

Chi phí chuyển văn phòng

Đặt cọc cho Cty TNHH MTV TMĐT & PT Thời Đại

Đặt cọc cho Cty Vinasun, Mai Linh, lavie

31/03/2016

31/12/2015

	-	16,823,025
	153,781,950	153,781,950
	13,200,000	13,200,000
	166,981,950	183,804,975

6. Phải trả người bán

Phải trả do mua chứng khoán cuối kỳ

31/03/2016

31/12/2015

	177,000,000	-
	177,000,000	

7. Thuế phải nộp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

31/03/2016

31/12/2015

	-	-
	15,274,800	18,592,050
	15,274,800	18,592,050

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả (kiểm toán)

31/03/2016

31/12/2015

	24,200,000	24,200,000
	24,200,000	24,200,000

9. Phải trả khác

Phải trả khác (công đoàn)

31/03/2016

31/12/2015

	40,354,400	34,845,500
	40,354,400	34,845,500

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

31/12/2015

31/12/2015

	3,015,717	3,006,303
	6,102	150,000
		140,586
	3,021,819	3,015,717

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HÙNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09 - CTQ

Ban hành theo TT 125/2011/TT-BTC

ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính

Quý 1 năm 2016

Tất cả các số liệu đều được thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

11. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	31/03/2016	31/12/2015
Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết		
HAGL: Cty CP Đầu Tư Xây Dựng và PT nhà Hoàng Anh	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

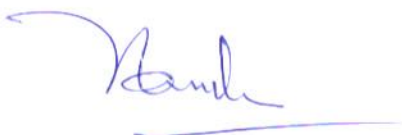
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	2,470,298	4,736,635
Lãi đầu tư tài chính	481,225,768	408,253,714
	483,696,066	412,990,349
2. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Lỗ đầu tư tài chính	258,716,954	987,306,772
Khác	31,631,312	49,201,843
	290,348,266	1,036,508,615
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	508,422,000	521,442,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,498,191	33,488,190
Thuế phí và lệ phí	3,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189,792,681	204,103,426
Chi phí bằng tiền khác	45,074,665	91,325,925
	774,787,537	855,359,541

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016






TRẦN HOÀI NAM

LÊ THỊ KIM HOÀNG

TRẦN VĂN TRỌNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31/03/2016

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31.03.2016				Trích lập kỳ trước	Trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại 31.03.16	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)= (6)-(7)
<i>I</i>	<i>Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch</i>						
1	CTG	50,000	17,120	16,400	36,000,000	-	36,000,000
2	DCM	129,100	12,785	12,700	11,008,005	-	11,008,005
3	FPT	45,000	48,456	47,100	61,000,000	-	61,000,000
4	GAS	-	-	-	-	368,375,000	(368,375,000)
5	KBC	170,000	13,046	12,700	58,879,143	11,854,971	47,024,172
6	MBB	107,600	14,664	14,300	39,202,644	29,709,174	9,493,470
7	PHR	40,000	18,325	17,100	49,000,000	-	49,000,000
8	PLC	25,000	33,680	31,500	54,500,000	-	54,500,000
9	PVS	80,000	21,098	15,300	463,808,000	771,500,000	(307,692,000)
10	TCM	10,000	29,100	28,200	9,000,000	-	9,000,000
11	TNC	85,000	11,323	9,700	137,928,000	146,428,000	(8,500,000)
<i>II</i>	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>						
<i>III</i>	<i>Chứng khoán khác</i>						
	Tổng cộng				920,325,792	1,327,867,145	(407,541,353)



TRẦN VĂN TRỌNG